

TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5 - 6
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	7 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 – 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12 – 47

Đ
C
M
Đ
Q
VH

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam (gọi tắt là “Tổng Công ty”) tiền thân là Công ty Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 1883/QĐ-TTg ngày 13 tháng 11 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ. Theo Quyết định số 973/QĐ-TTg ngày 25 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ, Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam chuyển đổi từ Công ty nhà nước thành Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100105052 đăng ký lần đầu ngày 26 tháng 07 năm 2010 và được thay đổi lần thứ 8 ngày 11 tháng 08 năm 2025 do Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính: Số 118 Lê Duẩn, phường Văn Miếu - Quốc Tử Giám, Tp. Hà Nội.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc trong năm tài chính và cho đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng thành viên		
Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ Miễn nhiệm
Ông Đặng Sỹ Mạnh	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 17/10/2025
Ông Hồ Hữu Hòa	Thành viên	
Bà Đỗ Thanh Hà	Thành viên	
Ông Lê Bằng An	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 01/10/2025
Ông Hoàng Gia Khánh	Thành viên	
Bà Đỗ Thị Hồng Châu	Thành viên	
Ông Diệp Anh Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 13/02/2026
Ban Tổng Giám đốc		
Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ Miễn nhiệm
Ông Hoàng Gia Khánh	Tổng Giám đốc	Nghỉ hưu ngày 01/06/2025
Ông Trần Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Chính Nam	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phan Quốc Anh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Hoàng Năng Khang	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Quốc Vượng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm kể từ ngày 01/11/2025

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Hoàng Gia Khánh - Tổng Giám đốc.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế được lựa chọn là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Ông Hoàng Gia Khánh

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2026

Số: 1202/2026/BCTCHN/IAV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc
TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty") được lập ngày 31 tháng 03 năm 2026, từ trang 07 đến trang 47, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như trình bày tại thuyết minh số 4.11 – "Tài sản dở dang dài hạn" trên Báo cáo tài chính hợp nhất, tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Dự án Khôi phục đường sắt Lạng Sơn – biên giới và Dự án Khôi phục toàn tuyến vào cấp chủ yếu và cải tạo cục bộ Đường sắt HN – HCM có giá trị ghi sổ là 420.615.914.144 đồng. Các dự án này đã được triển khai từ lâu và không phát sinh thêm chi phí trong năm 2025, do Nhà nước giao cho Ban Quản lý thực hiện và ghi nhận chi phí vào sổ sách kế toán, Ban Quản lý chưa cung cấp được đầy đủ chứng từ cho các chi phí phát sinh từ các dự án này. Chúng tôi cũng không thể thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp về số dư các dự án này tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh đối với các số liệu này hay không.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ (tiếp theo)

Như trình bày tại Thuyết minh số 4.18 - "Doanh thu chưa thực hiện" trên Báo cáo tài chính hợp nhất, tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty Cổ phần Xe lửa Dĩ An - Công ty con của Tổng Công ty, đang ghi nhận trên khoản mục doanh thu chưa thực hiện dài hạn số tiền 50.000.000.000 đồng tương ứng với giá trị các lô đất thương mại mà Công ty Cổ phần Xe lửa Dĩ An được chia từ hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Đầu tư - Thương mại Á Châu từ năm 2013, tương ứng với khoản đầu tư vào đơn vị khác. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp về giá trị các lô đất thương mại này tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh đối với số liệu này hay không cũng như ảnh hưởng của nó đến các chỉ tiêu khác trên Báo cáo tài chính hợp nhất hay không.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề được nêu tại "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 4.16 - "Phải trả ngắn hạn khác" trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất. Tính đến ngày 31/12/2025 các khoản tiền nợ thuế và tiền chậm nộp thuế (tại cơ sở đất 551 Nguyễn Văn Cừ) Tổng Công ty đang tạm ghi nhận lần lượt là 480.566.954.026 VND và 299.592.541.243 VND. Tổng Công ty vẫn đang trong quá trình làm việc với các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về việc xác nhận diện tích đất nói trên thuộc kết cấu hạ tầng đường sắt, công trình công nghiệp đường sắt (thuộc trường hợp giao đất không thu tiền sử dụng đất). Nghĩa vụ tiền nợ thuế và tiền chậm nộp của Tổng Công ty (tại cơ sở đất 551 Nguyễn Văn Cừ) có thể sẽ thay đổi khi có quyết định cuối cùng của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



NGUYỄN PHƯƠNG THUỶ

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4567-2022-283-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2026

NGUYỄN THỊ THU HÀ

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 6521-2024-283-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.674.945.118.513	4.212.818.809.267
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	809.625.646.696	860.090.579.186
1. Tiền	111		717.520.884.637	742.128.561.113
2. Các khoản tương đương tiền	112		92.104.762.059	117.962.018.073
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		927.458.255.994	536.379.370.158
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	927.458.255.994	536.379.370.158
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.172.229.759.340	1.986.809.460.054
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.4	2.058.442.341.981	1.933.472.324.168
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.5	40.192.886.649	43.430.191.540
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.6	293.780.366.713	238.135.386.873
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.7	(220.185.836.003)	(228.228.442.527)
IV. Hàng tồn kho	140	4.8	636.930.874.764	709.898.545.092
1. Hàng tồn kho	141		650.621.775.480	727.214.564.193
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(13.690.900.716)	(17.316.019.101)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		128.700.581.719	119.640.854.777
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.9	20.741.354.951	21.198.543.990
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.689.202.509	11.513.777.278
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	4.20	97.270.024.259	86.928.533.509
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		17.618.759.926.532	16.468.681.394.987
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5.848.744.367	3.727.609.813
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	4.4	197.451.770	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	4.6	5.651.292.597	3.727.609.813
II. Tài sản cố định	220		16.278.951.464.936	14.589.320.535.887
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.12	16.199.987.353.577	14.575.830.805.372
- Nguyên giá	222		52.884.666.050.425	50.089.155.885.949
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(36.684.678.696.848)	(35.513.325.080.577)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.13	78.964.111.359	13.489.730.515
- Nguyên giá	228		94.280.166.708	21.229.711.958
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(15.316.055.349)	(7.739.981.443)
III. Bất động sản đầu tư	230	4.10	455.712.739	7.423.967.916
- Nguyên giá	231		6.650.965.152	16.092.550.229
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(6.195.252.413)	(8.668.582.313)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	4.11	867.061.582.617	1.511.860.595.643
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		523.008.301	523.008.301
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		866.538.574.316	1.511.337.587.342
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		156.358.808.214	156.471.573.708
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	4.3	57.917.346.168	58.030.111.662
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	4.3	98.441.462.046	98.441.462.046
VI. Tài sản dài hạn khác	260		310.083.613.659	199.877.112.020
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.9	289.685.813.028	177.190.013.134
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		20.397.800.631	22.687.098.886
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		22.293.705.045.045	20.681.500.204.254

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		5.277.416.747.710	5.130.294.623.451
I. Nợ ngắn hạn	310		4.261.290.975.827	4.012.249.034.363
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.14	1.264.493.043.724	1.275.515.432.324
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.15	48.616.050.733	49.548.510.989
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.20	164.644.803.184	169.470.377.501
4. Phải trả người lao động	314		1.046.249.516.442	874.869.395.388
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.17	88.709.094.715	72.939.368.259
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	4.18	299.884.636.186	309.902.205.671
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.16	916.206.813.925	855.734.594.440
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.21	357.221.643.108	314.660.765.757
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	4.19	10.712.435.494	4.338.268.082
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		64.552.938.316	85.270.115.952
II. Nợ dài hạn	330		1.016.125.771.883	1.118.045.589.088
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	4.18	50.000.000.000	50.000.000.000
2. Phải trả dài hạn khác	337	4.16	6.511.227.420	12.236.263.060
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.21	801.368.376.743	890.221.908.757
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		116.443.017.554	126.792.128.806
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342	4.19	35.588.959.584	32.494.267.207
6. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		6.214.190.582	6.301.021.258
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		17.016.288.297.335	15.551.205.580.803
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.22	1.790.807.423.302	1.485.079.078.971
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.104.949.670.315	3.104.949.670.315
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		35.003.244.303	29.684.321.470
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		88.066.322.439	83.768.201.773
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		147.040.516	147.040.516
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1.747.590.963.339)	(2.028.371.175.808)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(2.053.032.260.293)	(2.098.372.560.909)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		305.441.296.954	70.001.385.101
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		310.232.109.068	294.901.020.705
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		15.225.480.874.033	14.066.126.501.832
1. Nguồn kinh phí	431		770.099.998.223	1.423.129.951.642
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		14.455.380.875.810	12.642.996.550.190
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		22.293.705.045.045	20.681.500.204.254

Người lập biểu
Nguyễn Minh Nguyệt

Kế toán trưởng
Nguyễn Tuấn Vinh

Tổng Giám đốc
Hoàng Gia Khánh
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 31 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Chỉ tiêu	Mã số	TM	Năm nay VND	Năm trước VND
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	10.371.804.026.447	9.788.160.991.336
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.2	100.929.307	4.213.489.584
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		10.371.703.097.140	9.783.947.501.752
4.	Giá vốn hàng bán	11	5.3	9.291.202.961.986	8.727.179.520.670
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.080.500.135.154	1.056.767.981.082
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.4	49.292.241.268	41.606.708.916
7.	Chi phí tài chính	22	5.5	110.882.703.562	75.892.638.051
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		69.006.522.020	75.091.759.046
8.	Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		286.234.506	294.361.014
9.	Chi phí bán hàng	25	5.6	283.233.049.329	267.102.044.463
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.7	670.251.939.646	628.668.377.707
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		65.710.918.391	127.005.990.791
12.	Thu nhập khác	31	5.8	362.522.493.373	83.846.280.898
13.	Chi phí khác	32	5.9	51.460.309.938	68.356.471.733
14.	Lợi nhuận khác	40		311.062.183.435	15.489.809.165
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		376.773.101.826	142.495.799.956
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.10	26.821.764.055	26.138.334.301
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(8.059.812.998)	(16.006.787.952)
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		358.011.150.769	132.364.253.607
	- LNST của cổ đông của công ty mẹ	61		305.441.296.954	70.001.385.101
	- LNST của cổ đông không kiểm soát	62		52.569.853.815	62.362.868.506



Người lập biểu
Nguyễn Minh Nguyệt



Kế toán trưởng
Nguyễn Tuấn Vinh




Tổng Giám đốc
Hoàng Gia Khánh
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 31 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

(theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Năm nay VND	Năm trước VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		376.773.101.826	142.495.799.956
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		335.617.200.741	318.210.972.352
- Các khoản dự phòng	03		(9.569.086.813)	(15.633.065.957)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		36.339.683.383	(10.672.222.620)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(50.341.982.699)	(53.010.402.200)
- Chi phí lãi vay	06		69.006.522.020	75.091.759.046
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		757.825.438.458	456.482.840.577
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(181.617.917.630)	156.668.528.308
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		76.578.122.046	(127.114.101.968)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		157.826.476.150	318.666.179.814
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(112.676.692.210)	(123.300.590.187)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(69.417.744.776)	(74.600.824.299)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(24.859.305.897)	(30.072.820.730)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(55.857.061.255)	(52.332.534.711)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		547.801.314.886	524.396.676.804
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(147.612.282.385)	(70.427.200.212)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		585.015.725	24.816.412.577
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.285.900.822.531)	(1.114.077.788.707)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		862.621.936.695	836.335.491.379
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		42.148.219.769	28.294.366.939
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(528.157.932.727)	(295.058.718.024)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

(theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	608.340.939.732	339.275.147.800
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(657.666.465.263)	(447.857.546.890)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(20.797.934.382)	(20.405.229.971)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(70.123.459.913)	(128.987.629.061)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(50.480.077.754)	100.350.329.719
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		860.090.579.186	759.740.002.008
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		15.145.264	247.459
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		809.625.646.696	860.090.579.186



Người lập biểu
Nguyễn Minh Nguyệt



Kế toán trưởng
Nguyễn Tuấn Vinh



Tổng Giám đốc
Hoàng Gia Khánh
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 31 tháng 03 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025*

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Công ty Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 1883/QĐ-TTg ngày 13 tháng 11 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ. Theo Quyết định số 973/QĐ-TTg ngày 25 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ, Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam chuyển đổi từ Công ty nhà nước thành Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại số 118 đường Lê Duẩn, phường Văn Miếu - Quốc Tử Giám, Tp. Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp - Công ty TNHH Một thành viên số 0100105052 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 26/07/2010 vốn điều lệ là 2.268.000.000.000 VND; đăng ký thay đổi lần 8 ngày 11 tháng 08 năm 2025 vốn điều lệ là 3.250.000.000.000 VND.

Tổng Công ty đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt việc điều chỉnh vốn điều lệ trong giai đoạn từ năm 2017 - 2019 từ 2.268 tỷ VND lên 3.250 tỷ VND trong văn bản số 1254/TTg-KTTH ngày 21 tháng 08 năm 2017. Theo đó, nguồn bổ sung vốn điều lệ tăng thêm là: chênh lệch giữa vốn chủ sở hữu so với vốn điều lệ đến ngày 31 tháng 12 năm 2016; quỹ đầu tư phát triển đến ngày 31 tháng 12 năm 2016; lợi nhuận sau thuế từ năm 2017 trở đi, quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại Tổng Công ty tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2016; tài sản gói EP thuộc Dự án nâng cao an toàn đường sắt tuyến Hà Nội – Thành phố Hồ Chí Minh theo quyết định số 1693/QĐ-BGTVT ngày 14/06/2017 và chênh lệch giá ray chuyên dùng. Trong năm 2017 và năm 2018, Tổng Công ty đã thực hiện tăng vốn điều lệ theo phương án được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt trên.

Vốn thực góp tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 3.104.949.670.315 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chính bao gồm:

- Cung cấp dịch vụ điều hành giao thông vận tải đường sắt, cho thuê kết cấu hạ tầng đường sắt;
- Quản lý, bảo trì, sửa chữa hệ thống kết cấu hạ tầng đường sắt, hệ thống thông tin tín hiệu đường sắt.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Trong năm, hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm:

- Vận tải hành khách đường sắt;
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng ngành đường sắt;
- Kinh doanh xăng, dầu, mỡ bôi trơn của ngành đường sắt;
- Kinh doanh kho bãi và dịch vụ hỗ trợ cho vận tải.

1.4 Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm 2025, Tổng Công ty ĐSVN thực hiện ghi nhận doanh thu liên quan đến việc khai thác tài sản theo Nghị định 15/2025/NĐ-CP quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt, dẫn đến doanh thu liên quan đến hoạt động khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt tăng mạnh so với năm 2024. Đồng thời, Khoản thu nhập khác tăng mạnh do năm 2025, Tổng Công ty ĐSVN ghi nhận khoản thu nhập khác do thực hiện điều khoản chuyển tiếp đối với các số tiền thu được từ việc khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia trước ngày có hiệu lực của Nghị định 15/2025/NĐ-CP.

1.6 Cấu trúc Tổng Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>TT</u>	<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
A	CÁC ĐƠN VỊ HẠCH TOÁN PHỤ THUỘC	
1.	Ban Tài chính kế toán	Số 118 Lê Duẩn, phường Văn Miếu – Quốc Tử Giám, Tp. Hà Nội
2.	Trung tâm Điều hành giao thông vận tải Đường sắt	Số 118 Lê Duẩn, phường Văn Miếu – Quốc Tử Giám, Tp. Hà Nội
3.	Chi nhánh Ga Đồng Đăng (*)	Tổ 04, khu Ga, Xã Đồng Đăng, Tỉnh Lạng Sơn
4.	Chi nhánh khai thác Đường sắt Hà Lạng	Số 25, đường Xương Giang, phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh
5.	Chi nhánh khai thác Đường sắt Hà Lào	Số 04, đường Trần Hưng Đạo, phường Yên Bái, tỉnh Lào Cai
6.	Chi nhánh khai thác Đường sắt Hà Nội	Số 120 Lê Duẩn, phường Văn Miếu – Quốc Tử Giám, Tp. Hà Nội
7.	Chi nhánh khai thác Đường sắt Hà Thái Hải	Số 73 ngõ 2 đường Quan Thánh, phường Thành Đông, Thành phố Hải Phòng
8.	Chi nhánh khai thác Đường sắt Hà Thanh	Số 02 đường Dương Đình Nghệ, tỉnh Thanh Hóa
9.	Chi nhánh khai thác Đường sắt Thừa Thiên Huế	Số 01 Bùi Thị Xuân, phường Thuận Hóa, Thành phố Huế
10.	Chi nhánh khai thác Đường sắt Lào Cai (*)	Ga Lào Cai, đường Khánh Yên, phường Lào Cai, tỉnh Lào Cai
11.	Chi nhánh khai thác Đường sắt Nghệ Tĩnh	Số 01, đường Lê Ninh, phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An
12.	Chi nhánh khai thác Đường sắt Nghĩa Bình	Số 83 Trần Cao Vân, Phường Thanh Khê, TP Đà Nẵng
13.	Chi nhánh khai thác Đường sắt Phú Khánh	Số 19 Thái Nguyên, phường Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
14.	Chi nhánh khai thác Đường sắt Sài Gòn	Số 136 Hàm Nghi, Phường Bến Thành, TP Hồ Chí Minh
15.	Xí nghiệp Đầu máy Hà Nội	Số 2D, phố Khâm Thiên, phường Văn Miếu – Quốc Tử Giám, Tp. Hà Nội
16.	Xí nghiệp Đầu máy Sài Gòn	Số 540/21 Cách Mạng Tháng 8, phường Nhiều Lộc, TP Hồ Chí Minh
17.	Xí nghiệp Đầu máy Vinh	Đường Đinh Văn Chắt, phường Vinh Hưng, tỉnh Nghệ An

TT	Tên đơn vị	Địa chỉ
B	CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP	
1.	Trường Cao đẳng Đường sắt	02/167 Phố Gia Quất, phường Bồ Đề, Tp. Hà Nội
2.	Trung tâm Y tế Đường sắt	Số 23B Quán Thánh, phường Ba Đình, Tp. Hà Nội
3.	Ban Quản lý Dự án Đường sắt khu vực 1	Số 95-97 Lê Duẩn, phường Văn Miếu – Quốc Tử Giám, Tp. Hà Nội

(*) Chi nhánh Khai thác Đường sắt Lào Cai và Chi nhánh Ga Đồng Đăng giải thể và sáp nhập vào Chi nhánh Khai thác Đường sắt Hà Lào và Chi nhánh Khai thác Đường sắt Hà Lạng theo Quyết định số 1722, 1723, 1724, 1725/QĐ-ĐS ngày 28/10/2025 của Tổng công ty Đường sắt Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng công ty có các Công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1	Công ty CP Đá Đồng Mỏ	51,00%	51,00%	Khai thác đá
2	Công ty CP Đường sắt Bình Trị Thiên	51,00%	51,00%	Khai thác bảo trì, sửa chữa kết cấu hạ tầng đường sắt
3	Công ty CP Đường sắt Hà Hải	51,00%	51,00%	Khai thác bảo trì, sửa chữa kết cấu hạ tầng đường sắt
4	Công ty CP Đường sắt Hà Lạng	51,00%	51,00%	Khai thác bảo trì, sửa chữa kết cấu hạ tầng đường sắt
5	Công ty CP Đường sắt Hà Ninh	51,00%	51,00%	Khai thác bảo trì, sửa chữa kết cấu hạ tầng đường sắt
6	Công ty CP Đường sắt Hà Thái	51,63%	51,63%	Khai thác bảo trì, sửa chữa kết cấu hạ tầng đường sắt
7	Công ty CP Đường sắt Nghệ Tĩnh	51,00%	51,00%	Khai thác bảo trì, sửa chữa kết cấu hạ tầng đường sắt
8	Công ty CP Đường sắt Nghĩa Bình	51,00%	51,00%	Khai thác bảo trì, sửa chữa kết cấu hạ tầng đường sắt
9	Công ty CP Đường sắt Phú Khánh	51,00%	51,00%	Khai thác bảo trì, sửa chữa kết cấu hạ tầng đường sắt
10	Công ty CP Đường sắt Quảng Nam - Đà Nẵng	51,06%	51,06%	Khai thác bảo trì, sửa chữa kết cấu hạ tầng đường sắt
11	Công ty CP Đường sắt Quảng Bình	51,00%	51,00%	Khai thác bảo trì, sửa chữa kết cấu hạ tầng đường sắt
12	Công ty CP Đường sắt Sài Gòn	51,00%	51,00%	Khai thác bảo trì, sửa chữa kết cấu hạ tầng đường sắt
13	Công ty CP Đường sắt Thanh Hóa	51,00%	51,00%	Khai thác bảo trì, sửa chữa kết cấu hạ tầng đường sắt
14	Công ty CP Đường sắt Thuận Hải	64,50%	64,50%	Khai thác bảo trì, sửa chữa kết cấu hạ tầng đường sắt
15	Công ty CP Đường sắt Vĩnh Phú	51,00%	51,00%	Khai thác bảo trì, sửa chữa kết cấu hạ tầng đường sắt
16	Công ty CP Đường sắt Yên Lào	51,00%	51,00%	Khai thác bảo trì, sửa chữa kết cấu hạ tầng đường sắt
17	Công ty CP TTTH Đường sắt Bắc Giang	51,00%	51,00%	Khai thác bảo trì, sửa chữa hệ thống thông tin tín hiệu đường sắt
18	Công ty CP TTTH Đường sắt Đà Nẵng	51,00%	51,00%	Khai thác bảo trì, sửa chữa hệ thống thông tin tín hiệu đường sắt

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
19	Công ty CP TTTH Đường sắt Hà Nội	51,00%	51,00%	Khai thác bảo trì, sửa chữa hệ thống thông tin tín hiệu đường sắt
20	Công ty CP TTTH Đường sắt Sài Gòn	75,77%	75,77%	Khai thác bảo trì, sửa chữa hệ thống thông tin tín hiệu đường sắt
21	Công ty CP TTTH Đường sắt Vinh	51,00%	51,00%	Khai thác bảo trì, sửa chữa hệ thống thông tin tín hiệu đường sắt
22	Công ty CP Vận tải Đường sắt	87,27%	87,27%	Vận tải hàng hóa, hành khách Đường sắt
24	Công ty CP Xe lửa Dĩ An	86,85%	86,85%	Sửa chữa toa xe, dịch vụ gia công cơ khí
25	Công ty CP Xe lửa Gia Lâm	68,15%	68,15%	Sửa chữa toa xe, dịch vụ gia công cơ khí

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 Tổng Công ty có các Công ty liên doanh, liên kết sau:

STT	Tên Công ty	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1	Công ty CP Đá Mỹ Trang	44,44%	44,44%	Khai thác đá
2	Công ty CP Dịch vụ Đường sắt Khu vực 1	40,00%	40,00%	Dịch vụ hỗ trợ vận tải
3	Công ty CP TVĐT và XD Công trình 1	37,75%	37,75%	Xây dựng công trình
4	Công ty CP ĐT và XD Công trình 3	24,67%	24,67%	Xây dựng công trình
5	Công ty CP Đầu tư phát triển Hạ tầng và Đô thị Đường sắt	20,00%	20,00%	Kinh doanh bất động sản
6	Công ty CP In Đường sắt Sài Gòn	33,59%	33,59%	In ấn
7	Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Đường sắt	20,00%	20,00%	Tư vấn xây dựng công trình
8	Công ty TNHH Khách sạn Thương mại Sài Gòn	50,00%	50,00%	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2.2 Giả định hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

2.3 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

3.3 Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

3.4 Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản

góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

3.5 Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Bất kỳ lợi thế kinh doanh nào có được từ việc mua lại phần góp vốn của Công ty tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được kế toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty liên quan đến lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con.

3.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

3.8 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Tổng Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

3.10 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình

Nhóm 1: tài sản nhóm 1: Là các tài sản cố định thuộc kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia theo quy định tại Nghị định 46/2018/NĐ-CP (đã hết hiệu lực ngày 03/02/2025), hiện nay được quy định tại Nghị định 15/2025/NĐ-CP quy định về việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia bao gồm đường chính tuyến, đường ga, cầu, hầm, công trình kiến trúc, công trình phụ trợ và hệ thống thông tin tín hiệu.

Nhóm 2: Là những tài sản cố định sử dụng trong sản xuất kinh doanh được Tổng công ty trực tiếp mua sắm đầu tư.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất và giá trị nền đường sắt thuộc kết cấu hạ tầng được nhà nước giao sử dụng lâu dài, giá trị phần mềm kế toán, phần mềm quản lý và các tài sản cố định vô hình khác.

Quyền sử dụng đất gồm có:

Quyền sử dụng đất và nền đường sắt thuộc kết cấu hạ tầng được Nhà nước giao sử dụng lâu dài; và

Quyền sử dụng đất có thời hạn nhận chuyển nhượng hợp pháp.

Quyền sử dụng đất và nền đường sắt thuộc kết cấu hạ tầng được Nhà nước giao sử dụng lâu dài được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất có thời hạn nhận chuyển nhượng hợp pháp bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

Khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định nhóm 1: Tính hao mòn theo quy định.

Tài sản cố định nhóm 2: Khấu hao của quyền sử dụng đất có thời hạn được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê đất.

Khấu hao các tài sản khác được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

3.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản, mua sắm máy móc thiết bị có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

3.12 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Tổng Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí sửa chữa, đại tu đầu máy, giá trị công cụ, dụng cụ và chi phí trả trước dài hạn khác.

Chi phí sửa chữa, đại tu đầu máy

Chi phí sửa chữa đại tu đầu máy bao gồm các chi phí phát sinh liên quan đến đại tu đầu máy. Các chi phí này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

Công cụ, dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

Chi phí trả trước khác

Các khoản chi phí trả trước khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

3.14 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

3.15 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

Đối với các khoản vay bằng ngoại tệ của Ngân hàng Phát triển Việt Nam, Tổng Công ty áp dụng tỷ giá khi quy đổi ra đồng Việt Nam theo bảng tỷ giá 26 loại ngoại tệ/VND do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố 10 ngày 1 lần.

3.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay hợp nhất phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay hợp nhất biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

3.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Quỹ đầu tư phát triển: Theo Nghị định 91/2015/NĐ-CP do Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 13 tháng 10 năm 2015, Tổng Công ty được trích tối đa 30% lợi nhuận chưa phân phối vào Quỹ đầu tư phát triển của Tổng Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Tổng Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 và Thông tư 36/2021/TT-BTC ngày 26/05/2021 hướng dẫn một số nội dung của Nghị định 91/2015/NĐ-CP về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

3.18 Nguồn kinh phí và quỹ khác

Nguồn kinh phí

Nguồn kinh phí là khoản kinh phí do Ngân sách Nhà nước cấp cho Tổng Công ty để thực hiện các nhiệm vụ công ích trong lĩnh vực quản lý, bảo trì hệ thống kết cấu hạ tầng, thông tin tín hiệu đường sắt quốc gia. Việc sử dụng nguồn kinh phí phải theo đúng dự toán được duyệt và phải quyết toán với ngân sách nhà nước.

Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định

Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định được ghi nhận tăng khi Tổng Công ty được Nhà nước giao các tài sản thuộc hệ thống kết cấu hạ tầng, thông tin tín hiệu đường sắt (tài sản nhóm 1).

3.19 Doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

3.20 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

3.21 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

3.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Tổng Công ty.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	30.172.657.580	16.071.771.782
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	685.227.405.057	726.000.205.331
Tiền đang chuyển	2.120.822.000	56.584.000
Các khoản tương đương tiền (i)	92.104.762.059	117.962.018.073
Cộng	809.625.646.696	860.090.579.186

(i) Là các khoản tiền gửi tại các Ngân hàng Thương mại với kỳ hạn không quá 3 tháng.

4.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn	927.458.255.994	927.458.255.994	536.379.370.158	536.379.370.158
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	927.458.255.994	927.458.255.994	536.379.370.158	536.379.370.158
	927.458.255.994	927.458.255.994	536.379.370.158	536.379.370.158

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

4.3. Các khoản đầu tư tài chính

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Điều chỉnh theo	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Điều chỉnh theo	Giá trị hợp lý
	VND	phương pháp VCSH VND		VND	phương pháp VCSH VND	
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	74.851.868.000	57.917.346.168	(*)	74.851.868.000	58.030.111.662	(*)
Công ty CP Đá Mỹ Trang	1.050.000.000	4.137.566.413	(*)	1.050.000.000	3.464.489.906	(*)
Công ty CP Dịch vụ ĐS KV1	4.800.000.000	54.342.175	(*)	4.800.000.000	-	(*)
Công ty CP Tư vấn ĐT và XD Công trình 1	1.887.600.000	2.419.588.172	(*)	1.887.600.000	2.402.669.235	(*)
Công ty CP ĐT và XD Công trình 3	21.713.098.000	29.043.341.195	(*)	21.713.098.000	29.043.341.195	(*)
Công ty CP Đầu tư Phát triển Hạ tầng và Đô thị Đường sắt	10.000.000.000	7.928.028.177	(*)	10.000.000.000	7.928.028.177	(*)
Công ty CP In Đường sắt Sài Gòn	2.701.170.000	-	(*)	2.701.170.000	-	(*)
Công ty CP Tư vấn ĐT và XD Đường sắt	2.700.000.000	2.152.144.357	(*)	2.700.000.000	3.009.247.470	(*)
Công ty TNHH Khách sạn TM Sài Gòn	30.000.000.000	12.182.335.679	(*)	30.000.000.000	12.182.335.679	(*)
Đầu tư vào đơn vị khác	98.441.462.046	98.441.462.046	(*)	98.441.462.046	98.441.462.046	(*)
Công ty TNHH phát triển nhà xe lửa Dĩ An	63.545.550.056	63.545.550.056	(*)	63.545.550.056	63.545.550.056	(*)
Công ty CP Vận tải và TM Đường sắt	10.926.440.000	10.926.440.000	(*)	10.926.440.000	10.926.440.000	(*)
Công ty CP Hải Vân Nam	5.750.400.000	5.750.400.000	(*)	5.750.400.000	5.750.400.000	(*)
Công ty CP Vĩnh Nguyên	2.649.650.000	2.649.650.000	(*)	2.649.650.000	2.649.650.000	(*)
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng GTVT	2.410.000.000	2.410.000.000	(*)	2.410.000.000	2.410.000.000	(*)
Công ty CP Công trình 6	9.704.330.000	9.704.330.000	(*)	9.704.330.000	9.704.330.000	(*)
Công ty CP Tư vấn ĐT và XD GTVT	1.000.000.000	1.000.000.000	(*)	1.000.000.000	1.000.000.000	(*)
Công ty CP Viễn thông tín hiệu ĐS	1.209.000.000	1.209.000.000	(*)	1.209.000.000	1.209.000.000	(*)
Đơn vị khác	1.246.091.990	1.246.091.990	(*)	1.246.091.990	1.246.091.990	(*)
	173.293.330.046	156.358.808.214	-	173.293.330.046	156.471.573.708	-

(*) Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

4.4. Phải thu khách hàng ngắn hạn

4.4.1. Phải thu khách hàng ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Cục Đường sắt Việt Nam	-	1.065.631.400.342
Phải thu NSNN hoạt động bảo dưỡng, sửa chữa KCHTĐS Quốc Gia	1.313.420.410.207	-
Ban Quản lý Dự án Đường sắt	145.584.924.457	185.349.080.248
Tổng Công ty Xây dựng Lũng Lô	32.873.707.999	29.625.588.303
Công ty CP Vận tải và Thương mại Đường sắt (Ratraco)	17.395.062.429	17.387.864.879
Công ty Cổ phần TCT Công trình Đường sắt	40.867.912.168	51.754.242.025
Công ty TNHH MTV Logistic Việt Nam	42.073.223.284	65.743.473.798
Công ty CP Đầu tư & Xây dựng công trình 3	34.113.656.287	26.597.912.135
Công ty CP Đầu tư Thương mại Đường sắt Đồng Dương	34.363.861.829	38.834.820.874
Công ty CP DV Du Lịch Đường Sắt Đồng Dương	898.568.975	1.061.007.066
Các khoản phải thu khách hàng khác	396.851.014.346	451.486.934.498
Cộng	2.058.442.341.981	1.933.472.324.168
Phải thu khách hàng ngắn hạn với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.2)	34.113.656.287	26.597.912.135

4.4.2. Phải thu khách hàng dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản phải thu khách hàng khác	197.451.770	-
Cộng	197.451.770	-

4.5. Trả trước cho người bán

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Xây dựng GTVT	3.666.163.960	3.666.163.960
Công ty TNHH Điện máy Chiến Thắng N.G	6.307.020.000	4.193.000.000
Các khoản trả trước cho người bán khác	30.219.702.689	35.571.027.580
Cộng	40.192.886.649	43.430.191.540
Trả trước cho người bán ngắn hạn với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.2)	477.774.479	477.774.479

4.6. Phải thu khác

4.6.1. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ký quỹ, ký cược	5.651.292.597	-	3.517.412.017	-
Phải thu dài hạn khác	-	-	210.197.796	-
Cộng	5.651.292.597	-	3.727.609.813	-

4.6.2. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ký quỹ, ký cược	17.490.740.816	-	13.691.876.455	-
Tạm ứng	34.338.029.013	-	37.025.979.076	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Vật tư và Thiết bị Đường sắt (i)	51.263.860.594	(51.263.860.594)	51.263.860.594	(51.263.860.594)
Phải thu Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt liên quan đến dự án mua ray của Cộng Hòa Áo	12.212.820.377	(12.212.820.377)	12.212.820.377	(12.212.820.377)
Thiệt hại liên quan đến vụ án lừa đảo chiếm đoạt tài sản tại Công ty CP Đường sắt Hà Ninh	23.952.829.374	(23.952.829.374)	23.952.829.374	(23.952.829.374)
Phải thu về thực hiện dự án 31 Láng Hạ	77.037.533.121	-	77.107.153.487	-
Các khoản phải thu khác	77.484.553.418	(23.912.311.542)	22.880.867.510	(23.912.311.542)
Cộng	293.780.366.713	(111.341.821.887)	238.135.386.873	(111.341.821.887)
Phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.2)	6.108.749.336		6.108.749.336	

(i) Khoản phải thu Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Vật tư thiết bị Đường sắt các khoản tồn đọng về tiền ray P50 lô 5000 tấn năm 2006, tiền ray dự trữ năm 2005, giá trị thanh lý 60 toa xe P năm 2002, cho vay vốn sản xuất kinh doanh năm 2005, 2007, 2013 và phí lập quy hoạch đất khu vực Đồng Anh năm 2007.

4.7. Nợ xấu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Xuất nhập khẩu Vật tư Thiết bị Đường sắt	51.263.860.594	-	51.263.860.594	-
Công ty CP Tổng Công ty Công trình Đường sắt	12.212.820.377	-	12.212.820.377	-
Ông Ngô Trường Giang	23.952.829.374	-	23.952.829.374	-
Công CP Đầu tư Thương mại Đường sắt Đông Dương	33.421.978.333	-	38.344.620.257	3.692.043.664
Các đối tượng khác	105.303.069.235	5.968.721.910	109.438.240.812	3.291.885.223
Cộng	226.154.557.913	5.968.721.910	235.212.371.414	6.983.928.887

4.8. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	409.063.665.040	(12.379.521.134)	392.577.550.657	(17.087.572.527)
Công cụ, dụng cụ	6.949.427.972	-	7.200.890.545	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	228.065.417.499	(1.091.800.610)	322.148.609.445	-
Thành phẩm	5.796.963.592	(137.671.513)	4.770.700.545	(146.539.115)
Hàng hoá	746.301.377	(81.907.459)	516.813.001	(81.907.459)
Cộng	650.621.775.480	(13.690.900.716)	727.214.564.193	(17.316.019.101)

4.9. Chi phí trả trước

4.9.1. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí công cụ dụng cụ	3.002.145.332	1.169.992.714
Chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị vốn ODA	-	2.406.058.718
Chi phí đào tạo chờ phân bổ	2.609.785.000	-
Chi phí phân bổ theo doanh thu nhận trước	10.971.998.859	12.913.345.886
Chi phí trả trước khác	4.157.425.760	4.709.146.672
Cộng	20.741.354.951	21.198.543.990

4.9.2. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lợi thế kinh doanh	24.138.000	1.374.584.211
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	7.558.831.695	8.408.712.075
Chi phí sửa chữa, cải tạo tài sản	249.604.447.669	144.827.860.225
Chi phí thuê đất	4.729.866.966	4.868.188.462
Chi phí trả trước khác chờ phân bổ	27.768.528.698	17.710.668.161
Cộng	289.685.813.028	177.190.013.134

4.10. Bất động sản đầu tư

	Nhà VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	16.092.550.229	16.092.550.229
Thanh lý trong năm	(9.441.585.077)	(9.441.585.077)
Số dư cuối năm	6.650.965.152	6.650.965.152
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
Số dư đầu năm	8.668.582.313	8.668.582.313
Khấu hao trong năm	409.725.549	409.725.549
Thanh lý trong năm	(2.883.055.449)	(2.883.055.449)
Số dư cuối năm	6.195.252.413	6.195.252.413
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư đầu năm	7.423.967.916	7.423.967.916
Số dư cuối năm	455.712.739	455.712.739

4.11. Tài sản dở dang dài hạn

4.11.1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Công trình dở lắp đặt 4 bộ ghi Nông Sơn Km 813+630	369.540.853	369.540.853	369.540.853	369.540.853
Công trình dở lắp đặt 4 bộ ghi Nông Sơn Km 864+345	153.467.448	153.467.448	153.467.448	153.467.448
Cộng	523.008.301	523.008.301	523.008.301	523.008.301

4.11.2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Mua sắm	5.773.775.146	2.627.455.630
Lò cao su Tháp Chàm	2.314.728.639	2.314.728.639
Mua sắm tài sản khác	3.459.046.507	312.726.991
Xây dựng cơ bản	860.764.799.170	1.508.710.131.712
+ Dự án khôi phục toàn tuyến và cải tạo cục bộ đường sắt HN - HCM (i)	420.615.914.144	420.615.914.144
	240.863.317.352	240.863.317.352
+ Khôi phục Cầu Long Biên - Giai đoạn 1: Gia cố đảm bảo an toàn cầu Long Biên phục vụ vận tải đường sắt đến năm 2025		
+ Chi phí chuẩn bị đầu tư các dự án từ nguồn ngân sách Nhà nước do Tổng Công ty thực hiện	82.654.519.994	82.654.519.994
+ Các dự án khác	107.425.482.157	761.274.236.084
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	9.205.565.523	3.302.144.138
Cộng	866.538.574.316	1.511.337.587.342

(i) Bao gồm các chi phí phát sinh liên quan đến các dự án Khôi phục toàn tuyến vào cấp chủ yếu và cải tạo cục bộ đường sắt Hà Nội - TP. Hồ Chí Minh. Các dự án này đã dừng triển khai từ lâu và không phát sinh thêm chi phí trong năm 2025.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

4.12. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
NGUYỄN GIÁ						
Số đầu năm	38.353.715.532.618	2.585.827.896.091	9.062.585.684.933	62.581.639.642	24.445.132.665	50.089.155.885.949
Tăng trong năm						
Mua trong năm	-	29.965.834.432	38.647.821.797	1.310.312.091	-	69.923.968.320
Đầu tư XDCB hoàn thành	15.486.743.744	-	-	-	-	15.486.743.744
Tăng do nhận bàn giao từ các đơn vị sự nghiệp	-	-	1.642.600.073	-	-	1.642.600.073
Nâng cấp, cải tạo	-	-	61.506.120.371	-	-	61.506.120.371
Phân loại lại tài sản	799.657.611	1.001.628.969	-	435.092.592	-	2.236.379.172
Tăng khác	3.980.042.207.589	356.950.000	5.073.202.108	-	-	3.985.472.359.697
Giảm trong năm						
Thanh lý, nhượng bán	(71.079.797)	(1.338.188.333)	(5.221.814.142)	(202.005.182)	-	(6.833.087.454)
Giảm do phân loại lại	-	(477.092.592)	(1.099.315.866)	(701.970.714)	-	(2.278.379.172)
Giảm khác	(370.838.561.755)	(939.305.410.028)	-	(949.472.389)	(20.553.096.103)	(1.331.646.540.275)
Số cuối năm (**)	41.979.134.500.010	1.676.031.618.539	9.163.134.299.274	62.473.596.040	3.892.036.562	52.884.666.050.425
GIÁ TRỊ HAO MÒN						
Số đầu năm	25.968.985.365.572	1.798.606.995.126	7.674.989.519.792	49.527.105.389	21.216.094.698	35.513.325.080.577
Tăng trong năm						
Khấu hao trong năm	42.965.145.718	63.413.306.632	220.561.182.853	2.004.441.119	318.258.039	329.262.334.361
Tăng do phân loại lại	712.881.191	747.632.370	29.949.164	130.144.755	-	1.620.607.480
Tăng khác	1.276.336.235.340	-	7.640.706.836	-	-	1.283.976.942.176
Tăng do nhận bàn giao từ các đơn vị sự nghiệp	-	-	1.642.600.073	-	-	1.642.600.073
Giảm trong năm						
Thanh lý, nhượng bán	(71.079.797)	(1.338.188.333)	(5.221.814.142)	(202.005.182)	-	(6.833.087.454)
Giảm do phân loại lại	-	(193.219.604)	(979.413.761)	(447.974.115)	-	(1.620.607.480)
Giảm khác	(213.602.095)	(418.420.517.533)	-	(177.609.413)	(17.883.443.844)	(436.695.172.885)
Số cuối năm (**)	27.288.714.945.929	1.442.816.008.658	7.898.662.730.815	50.834.102.553	3.650.908.893	36.684.678.696.848
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số đầu năm	12.384.730.167.046	787.220.900.965	1.387.596.165.141	13.054.534.253	3.229.037.967	14.575.830.805.372
Số cuối năm (**)	14.690.419.554.081	233.215.609.881	1.264.471.568.459	11.639.493.487	241.127.669	16.199.987.353.577

(*) Tại ngày 31/12/2025 các thông tin về tài sản Kết cấu hạ tầng Đường sắt Quốc gia như sau:

+) Nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại của tài sản Kết cấu hạ tầng Đường sắt Quốc Gia được nhà nước giao là:

	Số cuối năm VND
Nguyên giá tài sản Kết cấu Hạ tầng Đường sắt Quốc Gia	40.372.330.064.647
Hao mòn lũy kế	25.978.383.246.822
Giá trị còn lại của tài sản Kết cấu Hạ tầng Đường sắt Quốc Gia	14.393.946.817.825

+) Nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại của các tài sản qua quá trình kiểm kê không còn trên hiện trường, chờ cấp có thẩm quyền ra quyết định xử lý:

	Số cuối năm VND
Nguyên giá	164.652.371.201
Hao mòn lũy kế	142.441.462.061
Giá trị còn lại	22.210.909.140

+) Nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại của các tài sản chưa được nhà nước giao:

	Số cuối năm VND
Nguyên giá	37.831.683.260
Hao mòn lũy kế	28.192.098.800
Giá trị còn lại	9.639.584.460

+) Nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại của tài sản Kết cấu hạ tầng Đường sắt Quốc Gia có thể thay đổi khi Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam nhận được quyết định giao chính thức của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao/hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2025 là 17.591.847 triệu đồng, tại 01/01/2025 là 822.123 triệu đồng.
- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31/12/2025 là: 1.128.320 triệu đồng, tại ngày 01/01/2025 là: 16.060.785 triệu đồng.

4.13. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Chương trình phần mềm VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	13.763.616.166	190.206.329	6.985.189.463	290.700.000	21.229.711.958
Mua trong năm	-	-	1.741.124.000	-	1.741.124.000
Tăng khác	-	-	71.309.330.750	-	71.309.330.750
Số cuối năm	13.763.616.166	190.206.329	80.035.644.213	290.700.000	94.280.166.708
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số đầu năm	2.445.267.842	190.206.329	4.813.807.272	290.700.000	7.739.981.443
Khấu hao trong năm	252.452.804	-	5.692.688.027	-	5.945.140.831
Tăng khác	-	-	1.630.933.075	-	1.630.933.075
Số cuối năm	2.697.720.646	190.206.329	12.137.428.374	290.700.000	15.316.055.349
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu năm	11.318.348.324	-	2.171.382.191	-	13.489.730.515
Số cuối năm	11.065.895.520	-	67.898.215.839	-	78.964.111.359

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2025 là 3.976.348.125 đồng, tại 01/01/2025 là 2.864.609.125 đồng.
- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31/12/2025 là 0 đồng, tại ngày 01/01/2025 là 0 đồng.

4.14. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại đường sắt Đông Dương	216.710.874.898	216.710.874.898	166.311.511.913	166.311.511.913
Công ty CP Thương mại và Tư vấn Tân Cơ	68.320.753.493	68.320.753.493	120.921.193.352	120.921.193.352
Công ty CP Cơ khí cầu đường Hà Ninh	35.654.426.258	35.654.426.258	66.953.909.667	66.953.909.667
Công ty CP Đầu tư công trình Hà Nội	30.060.341.712	30.060.341.712	57.728.307.168	57.728.307.168
Công ty CP Xăng dầu KVI - TNHH MTV	25.234.667.458	25.234.667.458	18.063.176.679	18.063.176.679
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	-	-	49.299.461.244	49.299.461.244
Công ty TNHH MTV Petrolimex Sài Gòn	45.233.014.006	45.233.014.006	-	-
Công ty TNHH Thiết bị Công nghiệp Nam Việt	10.805.272.000	10.805.272.000	40.600.650.137	40.600.650.137
Công ty CP Đầu tư và Kinh doanh XNK Trường An	3.026.552.294	3.026.552.294	42.846.984.471	42.846.984.471
Công ty TNHH Vận tải Thuận Việt	22.835.495.106	22.835.495.106	16.430.510.686	16.430.510.686
Công ty CP Xây dựng và Phát triển HTC	16.323.187.382	16.323.187.382	19.744.373.439	19.744.373.439
Các đối tượng khác	790.288.459.117	790.288.459.117	676.615.353.568	676.615.353.568
	1.264.493.043.724	1.264.493.043.724	1.275.515.432.324	1.275.515.432.324
Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (xem Thuyết minh chi tiết số 7.2)	1.091.284.000		619.769.000	

4.15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ban Quản lý dự án đường sắt	1.485.497.826	8.586.474.828
Ban QLDA Đầu tư Xây dựng Công trình Giao thông TP Hà Nội	5.454.360.000	-
Ban QLDA Đầu tư - Hạ tầng xã Đông Anh	4.049.875.000	-
Hợp tác xã Làng nghề Lệ Mật	3.116.000.000	-
Các đối tượng khác	34.510.317.907	40.962.036.161
	48.616.050.733	49.548.510.989

4.16. Phải trả ngắn hạn khác

4.16.1. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nhận ký quỹ, ký cược	11.030.997.273	7.369.403.892
Kinh phí công đoàn	6.674.407.068	6.060.292.864
Bảo hiểm xã hội	6.043.712.501	8.141.214.072
Tiền thuê đất tại địa chỉ 551 Nguyễn Văn Cừ (*)	480.566.954.026	457.451.670.188
Tiền chậm nộp tiền thuê đất tại địa chỉ 551 Nguyễn Văn Cừ (*)	299.592.541.243	260.932.489.697
Các khoản thu từ cho thuê tài sản nhóm 1 thuộc KCHTĐS	-	-
Phải trả, phải nộp khác	123.329.199.087	115.779.523.727
Cộng	916.206.813.925	855.734.594.440
Phải trả ngắn hạn khác của các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.2)	1.132.272.426	8.000.000

(*) Các khoản tiền nợ thuế, tiền chậm nộp thuế (tại cơ sở đất 551 Nguyễn Văn Cừ) Tổng Công ty đang tạm ghi lần lượt tại ngày 31/12/2025 là 480.566.954.026 VND và 299.592.541.243 VND. Tổng Công ty vẫn đang trong quá trình làm việc với các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về việc xác nhận diện tích đất nói trên thuộc thuộc kết cấu hạ tầng đường sắt, công trình công nghiệp đường sắt (thuộc trường hợp giao đất không thu tiền sử dụng đất). Nghĩa vụ tiền nợ thuế, tiền chậm nộp của Tổng Công ty (tại cơ sở đất 551 Nguyễn Văn Cừ) có thể sẽ thay đổi khi có quyết định cuối cùng của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

4.16.2. Phải trả dài hạn khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	816.565.203	6.391.325.843
Nhận vốn góp hợp tác kinh doanh	5.607.437.217	5.607.437.217
- Công ty TNHH TM&DV Du lịch Phú Dũng	3.891.446.605	3.891.446.605
- Công ty CP TM&XD Phương Thanh	1.525.165.912	1.525.165.912
- Công ty TNHH TM Sơn Hải Anh	190.824.700	190.824.700
Các khoản phải trả, phải nộp khác	87.225.000	237.500.000
Cộng	6.511.227.420	12.236.263.060

4.17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trích trước tiền thuê đất	18.681.369.019	14.385.023.571
Lãi vay	3.068.292.777	3.479.515.533
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	66.959.432.919	55.074.829.155
Cộng	88.709.094.715	72.939.368.259

4.18. Doanh thu chưa thực hiện

4.18.1. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Doanh thu bán vé chưa thực hiện	299.743.329.115	309.760.683.852
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	141.307.071	141.521.819
Cộng	299.884.636.186	309.902.205.671

4.18.2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lợi nhuận được chia từ hợp đồng hợp tác kinh doanh (i)	50.000.000.000	50.000.000.000
Cộng	50.000.000.000	50.000.000.000

(i) Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Công ty Cổ phần Xe lửa Dĩ An và Công ty Cổ phần Đầu tư - Thương mại Á Châu. Công ty Cổ phần Xe lửa Dĩ An góp quyền thuê đất và Công ty Cổ phần Đầu tư - Thương mại Á Châu góp tiền để làm cơ sở hạ tầng và xin làm dự án phân lô đất. Hai Công ty thành lập một pháp nhân mới là Công ty TNHH Phát triển nhà Xe lửa Dĩ An. Theo thỏa thuận, phần đất thương mại được phân chia từ Công ty TNHH Phát triển nhà Xe lửa Dĩ An. Tuy nhiên do chưa hoàn thành các thủ tục pháp lý nên Công ty chưa ghi nhận doanh thu đối với phần đất thương mại được chia từ hợp đồng hợp tác kinh doanh này.

4.19. Dự phòng phải trả

4.19.1. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	Dự phòng bảo trì sản phẩm	Dự phòng bảo hành Công trình	Dự phòng khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	37.610.216	2.901.493.030	1.399.164.836	4.338.268.082
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm	-	7.583.129.885	-	7.583.129.885
Hoàn nhập dự phòng	-	(824.116.297)	-	(824.116.297)
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	-	(384.846.176)	(384.846.176)
Số dư cuối năm	37.610.216	9.660.506.618	1.014.318.660	10.712.435.494

4.19.2. Dự phòng phải trả dài hạn

	Dự phòng bảo hành sản phẩm	Dự phòng bảo hành Công trình	Dự phòng khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	25.968.844.822	-	6.525.422.385	32.494.267.207
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm	-	-	5.452.103.980	5.452.103.980
Các khoản dự phòng đã sử dụng	(2.357.411.603)	-	-	(2.357.411.603)
Số dư cuối năm	23.611.433.219	-	11.977.526.365	35.588.959.584

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

4.20. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số phải thu đầu năm VND	Số phải nộp đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số phải thu cuối năm VND	Số phải nộp cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	45.733.895	73.993.067.617	400.835.319.307	402.542.102.396	93.379.487	72.333.930.120
Thuế thu nhập doanh nghiệp	75.743.752.096	13.707.378.542	26.821.764.055	24.859.305.897	75.743.752.096	15.669.836.700
Thuế thu nhập cá nhân	11.065.573.201	3.288.048.932	33.165.369.310	32.399.027.839	10.506.419.113	3.495.236.315
Thuế tài nguyên	-	227.426.104	3.706.104.718	3.785.062.053	-	148.468.769
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	70.448.784	57.099.624.894	64.329.859.181	83.664.432.142	10.926.448.030	48.621.051.179
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	4.107.280	4.107.280	-	-
Các loại thuế khác	-	468.737.372	4.837.479.357	5.003.406.961	-	302.809.768
Phí, lệ phí và các khoản khác	3.025.533	20.686.094.040	303.248.535.011	299.858.158.718	25.533	24.073.470.333
Cộng	86.928.533.509	169.470.377.501	836.948.538.219	852.115.603.286	97.270.024.259	164.644.803.184

4.21. Vay và nợ thuê tài chính

4.21.1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	224.601.062.448	224.601.062.448	527.419.861.954	490.087.571.603	187.268.772.097	187.268.772.097
Ngân hàng TMCP Công thương VN	56.402.473.914	56.402.473.914	92.252.575.486	103.527.570.257	67.677.468.685	67.677.468.685
Ngân hàng NN&PT Nông thôn VN	35.558.049.679	35.558.049.679	107.159.592.420	82.457.421.190	10.855.878.449	10.855.878.449
Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam	61.560.108.682	61.560.108.682	220.643.537.537	248.809.765.020	89.726.336.165	89.726.336.165
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN	30.741.166.000	30.741.166.000	54.506.881.964	42.428.011.537	18.662.295.573	18.662.295.573
Ngân hàng TMCP Quân đội	1.612.650.275	1.612.650.275	11.955.796.031	10.343.145.756	-	-
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (vi)	822.222.222	822.222.222	822.222.222	-	-	-
Ngân hàng TMCP Bắc Á	17.879.000.000	17.879.000.000	19.759.420.484	1.880.420.484	-	-
Vay đối tượng khác	20.025.391.676	20.025.391.676	20.319.835.810	641.237.359	346.793.225	346.793.225
Vay dài hạn đến hạn trả	132.620.580.660	132.620.580.660	132.620.580.660	127.391.993.660	127.391.993.660	127.391.993.660
Ngân hàng Phát triển Việt Nam	36.808.892.000	36.808.892.000	36.808.892.000	31.580.305.000	31.580.305.000	31.580.305.000
Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam	8.847.284.320	8.847.284.320	8.847.284.320	8.847.284.320	8.847.284.320	8.847.284.320
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN	38.073.540.000	38.073.540.000	38.073.540.000	38.073.540.000	38.073.540.000	38.073.540.000
Ngân hàng TMCP Thịnh Vượng và Phát triển Việt Nam	37.072.064.340	37.072.064.340	37.072.064.340	37.072.064.340	37.072.064.340	37.072.064.340
Ngân hàng TMCP Công thương VN	11.818.800.000	11.818.800.000	11.818.800.000	11.818.800.000	11.818.800.000	11.818.800.000
Cộng	357.221.643.108	357.221.643.108	660.040.442.614	617.479.565.263	314.660.765.757	314.660.765.757

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

4.21.2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngân hàng Phát triển Việt Nam	218.268.070.931	218.268.070.931	36.521.873.403	37.097.894.535	218.844.092.063	218.844.092.063
Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam	27.054.052.962	27.054.052.962	-	8.975.084.320	36.029.137.282	36.029.137.282
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN	235.244.237.612	235.244.237.612	-	38.073.540.000	273.317.777.612	273.317.777.612
Ngân hàng TMCP Thịnh Vượng và Phát triển Việt Nam	244.205.108.045	244.205.108.045	-	37.072.064.340	281.277.172.385	281.277.172.385
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	69.034.929.415	69.034.929.415	100.000.000	11.818.800.000	80.753.729.415	80.753.729.415
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	6.577.777.778	6.577.777.778	7.400.000.000	822.222.222	-	-
Cộng	801.368.376.743	801.368.376.743	45.057.873.403	133.911.405.417	890.221.908.757	890.221.908.757

4.22. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số đầu năm	3.104.949.670.315	27.902.907.042	79.573.179.866	147.040.516	(2.080.470.334.026)	271.884.980.137	1.403.987.443.850
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	70.001.385.101	62.362.868.506	132.364.253.607
Tăng vốn NN do hợp nhất Công ty thành viên	-	-	-	-	9.593.500.000	-	9.593.500.000
Điều chỉnh sai sót năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	1.781.414.428	-	-	-	-	1.781.414.428
Cổ tức trả cho CĐKKKS	-	-	-	-	-	(20.776.400.700)	(20.776.400.700)
Trích lập các quỹ	-	-	4.195.021.907	-	(21.748.047.270)	(18.570.427.238)	(36.123.452.601)
Giảm khác	-	-	-	-	(5.747.679.613)	-	(5.747.679.613)
Số cuối năm	3.104.949.670.315	29.684.321.470	83.768.201.773	147.040.516	(2.028.371.175.808)	294.901.020.705	1.485.079.078.971
Số đầu năm	3.104.949.670.315	29.684.321.470	83.768.201.773	147.040.516	(2.028.371.175.808)	294.901.020.705	1.485.079.078.971
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	305.441.296.954	52.569.853.815	358.011.150.769
Tăng khác	-	5.318.922.833	-	-	-	-	5.318.922.833
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(21.054.437.950)	(21.054.437.950)
Trích lập các quỹ	-	-	4.298.120.666	-	(23.083.876.783)	(16.184.327.502)	(34.970.083.619)
Giảm khác	-	-	-	-	(1.577.207.702)	-	(1.577.207.702)
Số cuối năm	3.104.949.670.315	35.003.244.303	88.066.322.439	147.040.516	(1.747.590.963.339)	310.232.109.068	1.790.807.423.302

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Nhà nước	3.104.949.670.315	100,00%	3.104.949.670.315	100,00%
Cộng	3.104.949.670.315	100%	3.104.949.670.315	100%

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	3.104.949.670.315	3.104.949.670.315
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	3.104.949.670.315	3.104.949.670.315

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu dịch vụ vận tải hàng hóa và hành khách	5.133.395.473.296	4.795.397.632.272
Doanh thu dịch vụ công nghiệp	137.437.077.581	79.698.416.713
Doanh thu sửa chữa thường xuyên KCHT, TTTH ĐS	3.177.369.303.493	3.510.196.488.299
Doanh thu hoạt động khác	1.923.602.172.077	1.402.868.454.052
Cộng	10.371.804.026.447	9.788.160.991.336
Doanh thu phát sinh trong năm với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.2)	9.781.253.601	22.504.871.670

5.2. Giảm giá hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giảm giá hàng bán	100.929.307	4.213.489.584
Cộng	100.929.307	4.213.489.584

5.3. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn dịch vụ vận tải hàng hóa và hành khách	4.580.067.343.553	4.163.295.225.313
Giá vốn dịch vụ công nghiệp	113.480.395.034	88.113.071.046
Giá vốn sửa chữa thường xuyên KCHT, TTTH ĐS	2.727.129.349.686	3.104.613.534.518
Giá vốn hoạt động khác	1.870.650.270.713	1.371.746.895.293
Trích lập/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(124.397.000)	(589.205.500)
Cộng	9.291.202.961.986	8.727.179.520.670

5.4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	48.400.664.032	30.453.518.515
Cổ tức, lợi nhuận được chia	776.486.400	145.080.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	115.090.836	11.008.110.401
	49.292.241.268	41.606.708.916

5.5. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	69.006.522.020	75.091.759.046
Lỗ chênh lệch tỷ giá	41.857.272.918	775.440.436
Chi phí tài chính khác	18.908.624	25.438.569
Cộng	110.882.703.562	75.892.638.051

5.6. Chi phí bán hàng

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	168.919.197.715	163.901.512.912
Chi phí vật liệu, bao bì	18.453.240.477	17.232.516.024
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.148.129.331	1.455.401.391
Chi phí bảo hành	(1.493.000.097)	1.375.764.886
Chi phí dịch vụ mua ngoài	50.543.062.718	57.482.181.291
Chi phí bằng tiền khác	44.662.419.185	25.654.667.959
Cộng	283.233.049.329	267.102.044.463



5.7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	382.640.782.956	343.438.257.248
Chi phí vật liệu quản lý	9.591.160.747	11.239.646.583
Chi phí đồ dùng văn phòng	8.673.705.842	7.145.385.144
Chi phí khấu hao TSCĐ	10.902.374.751	10.209.344.508
Thuế, phí và lệ phí	12.409.872.960	18.123.730.557
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(8.949.276.754)	(138.155.591)
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	3.928.706.427	9.610.738.722
Chi phí dịch vụ mua ngoài	51.384.277.133	62.869.033.082
Chi phí bằng tiền khác	199.670.335.584	166.170.397.454
Cộng	670.251.939.646	628.668.377.707

5.8. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.164.832.267	22.411.803.685
Nguồn thu từ Kho bạc chuyển về theo Nghị định 15/2025/NĐ-CP	230.177.410.022	-
Thu nhập từ nhận bàn giao tài sản	55.000.000.000	-
Tiền thuê đất năm 2024 được giảm	17.336.462.879	-
Tiền bán vật tư thu hồi	-	-
Thu tiền phạt hợp đồng	38.869.586.682	5.319.099.411
Hoàn nhập dự phòng bảo hành	824.116.297	2.015.482.918
Thu phí trả vé tàu	-	24.082.681.170
Các khoản khác	19.150.085.226	30.017.213.714
Cộng	362.522.493.373	83.846.280.898
Thu nhập khác phát sinh trong năm với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.2)	-	7.698.000

5.9. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi thanh lý vật tư thu hồi	334.056.275	1.665.290.435
Chi phạt vi phạm hành chính, chậm nộp	38.864.794.260	53.290.003.338
Các khoản khác	12.261.459.403	13.401.177.960
Cộng	51.460.309.938	68.356.471.733

5.10. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các công ty con	26.821.764.055	26.138.334.301
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	26.821.764.055	26.138.334.301

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

6.1 Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	608.340.939.732	339.275.147.800
Cộng	608.340.939.732	339.275.147.800

6.2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	657.666.465.263	447.857.546.890
Cộng	657.666.465.263	447.857.546.890

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính này.

7.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

7.2.1. Danh sách bên liên quan có giao dịch với Tổng Công ty trong năm

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng công trình 3	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư & Xây dựng Công trình 1	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư & Xây dựng ĐS	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đá Mỹ Trang	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần in Đường sắt Sài Gòn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Hạ tầng và Đô thị ĐS	Công ty liên kết
Công ty TNHH Khách sạn TM Sài Gòn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần dịch vụ Đường sắt Khu vực 1	Công ty liên kết

7.2.2. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm thành viên Hội đồng thành viên, Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền lương, thưởng	8.137.440.000	6.474.337.811
	8.137.440.000	6.474.337.811

Các giao dịch khác với thành viên quản lý chủ chốt và các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt:

Tổng Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Tổng Công ty không có số dư phải thu/phải trả khác với các thành viên quản lý chủ chốt.

7.2.3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Tổng Công ty còn có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	Nội dung	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty CP Vận tải và Thương mại Đường sắt	Doanh thu dịch vụ tàu, công trình	-	16.546.246.343
Ban Quản lý Dự án Đường Sắt	Doanh thu dịch vụ tàu, công trình	44.453.460	-
Công ty CP đầu tư và xây dựng công trình 3	Doanh thu dịch vụ tàu, công trình	9.736.800.141	5.958.625.327
		9.781.253.601	22.504.871.670

Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng công trình 3	-	7.698.000
	-	7.698.000

Số dư các khoản phải thu/(phải trả) với các bên liên quan khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng công trình 3	34.113.656.287	26.597.912.135
	34.113.656.287	26.597.912.135
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng công trình 3	414.479	414.479
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư & Xây dựng ĐS	477.360.000	477.360.000
	477.774.479	477.774.479
Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư & Xây dựng Công trình 1	928.255.336	928.255.336
Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Hạ tầng và Đô thị ĐS	5.180.494.000	5.180.494.000
	6.108.749.336	6.108.749.336
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Công trình 3	619.769.000	619.769.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư & Xây dựng Đường sắt	471.515.000	-
	1.091.284.000	619.769.000
Phải trả ngắn hạn khác		
Công ty Cổ phần Đá Mỹ Trang	-	8.000.000
Công ty Cổ phần dịch vụ Đường sắt Khu vực 1	1.132.272.426	-
	1.132.272.426	8.000.000

7.3. Các khoản cam kết, bảo lãnh

Trong năm, Tổng Công ty không thực hiện cam kết, bảo lãnh cho một bên thứ 3 nào.

7.4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế.



Người lập biểu
NNguyễn Minh Nguyệt



Kế toán trưởng
Nguyễn Tuấn Vinh



Tổng Giám đốc
Hoàng Gia Khánh
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 31 tháng 03 năm 2026